TRÍ THỨC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

PGS.TS. Nguyễn Văn Khánh và TS. Ngô Thị Phượng*

Trí thức là một tầng lớp xã hội bao gồm những người lao động trí óc phức tạp và sáng tạo, có trình độ học vấn và chuyên môn cao, có khả năng sáng tạo những tri thức khoa học mới; tiếp thu, truyền bá và vận dụng những tri thức khoa học mới vào các hoạt động của đời sống xã hội, có vai trò quyết định to lớn đến sự phát triển của xã hội và nhân loại.

Là một bộ phận của tầng lớp trí thức, trí thức khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV), ngoài đặc tính chung của người trí thức, còn có những đặc điểm cơ bản như: tính năng động chính trị - xã hội cao; sản phẩm lao động phản ánh trực tiếp thế giới quan, nhân sinh quan và hệ tư tưởng của tác giả. Đây là lực lượng chính trong việc sáng tạo ra những lý thuyết xã hội, các hệ tư tưởng chính trị, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của xã hội.

1. Thực trạng trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của dân tộc và yếu tố thời đại, trí thức nói chung, trí thức khoa học xã hội và nhân văn nói riêng hình thành và phát triển gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trải qua quá trình lịch sử, hiện nay, cùng với *công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, trí thức KHXH&NV Việt Nam ngày một lớn mạnh về số lượng, chất lượng và có sự đa dạng hơn về cơ cấu. Theo "*Dự án điều tra cơ bản tiềm lực cán bộ, công chức nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trên phạm vi cả nước*" của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia trong hai năm 1999-2001, thực trạng đội ngũ trí thức KHXH&NV Việt Nam như sau:

Về số lượng, đến năm 2000, trí thức KHXH&NV có trình độ từ đại học trở lên, trong biên chế lương của nhà nước chiếm khoảng 36% so với trí thức

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

cả nước, tương đương khoảng 120.000 người. Còn theo tài liệu của Bộ Lao động Thương binh - Xã hội, thì đến ngày 1/7/2005, lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên của cả nước là 2.339.091 người, trong đó lực lượng lao động tốt nghiệp các ngành KHXH&NV có khoảng 580.000 người. Lực lượng trí thức KHXH&NV gồm các thành phần chủ yếu sau: cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trong các viện, trường đại học, cao đẳng trên phạm vi cả nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, trí thức hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác; cán bộ trong các tổ chức tư vấn khoa học, như: Hội đồng lý luận Trung ương, một số hội trong Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam; các trí thức là nhà báo, nhà văn, nghệ sĩ...

Về cơ cấu, trí thức KHXH&NV hiện nay có cơ cấu đa dạng, phong phú, thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau: nghề nghiệp, lãnh thổ, tuổi, dân tộc, giới tính... *Theo nghề nghiệp*, trí thức nghiên cứu khoa học (các viện và các cơ quan nghiên cứu), chiếm 4,3%. Bộ phận này tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và các đơn vị thuộc bộ, ban, ngành Trung ương. Nhiều tỉnh hầu như không có cán bộ chuyên nghiên cứu về KHXH&NV. Trí thức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (chủ yếu ở các trường đại học), chiếm 55,9%, tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác có nhiều trường đại học. Trí thức lãnh đạo, quản lý, hoạt động kinh tế - xã hội chiếm 34,6%, tập trung trong các bộ, ban, ngành Trung ương và ở các thành phố lớn. Còn các địa phương nhìn chung, cán bộ KHXH&NV hoạt động quản lý, kinh tế, văn hoá, xã hội chiếm tỷ lệ thấp (xem bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu trí thức KHXH&NV Việt Nam xét theo nghề nghiệp

	Trí thức KHXH&NV cả nước	Nghề nghiệp		
		Nghiên cứu	Giáo dục ĐH	Lãnh đạo, quản lý, hoạt động kinh tế- xã hội
Số lượng (người)	118649	5174	66431	41067
Tỷ lệ (%)	100	4,3	55,9	34,6

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001.*

Như vậy, số lượng trí thức KHXH&NV trong lĩnh vực giáo dục đông nhất, sau đến lĩnh vực quản lý, lãnh đạo, hoạt động kinh tế - xã hội. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu KHXH&NV còn quá thấp (chỉ chiếm 4,3%). Trong mỗi

lĩnh vực, sự phân bố cán bộ cũng còn bất hợp lý: thường tập trung ở các tỉnh, thành phố lớn, các bộ, ban, ngành Trung ương, còn ở các địa phương khác, cán bộ KHXH&NV rất ít. Tình hình này của trí thức KHXH&NV sẽ còn tiếp diễn như một xu hướng, có thể ngày càng trầm trọng hơn bởi hiện tượng chảy máu chất xám trong tầng lớp trí thức.

Theo giới tính, trí thức KHXH&NV nam chiếm 64%, còn nữ chiếm 36%, trong đó, đa số các đơn vị, tỷ lệ nam cao hơn nữ. Nhưng cũng có một số đơn vị tỷ lệ nữ giới lại cao hơn như Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Ngôn ngữ học... Tuy vậy, trong tương lai cơ cấu giới chắc chắn sẽ có sự thay đổi theo xu hướng tỷ lệ nữ giới ngày càng cao, vì hiện nay nữ sinh viên trong các ngành KHXH&NV thường đông hơn nam sinh viên.

Theo độ tuổi, trí thức KHXH&NV ở độ tuổi dưới 40 chiếm 29,33%; từ 40 - 49 chiếm 52,14%; từ 50 - 55 chiếm12,81%; từ 56 - 60 chiếm 4,96%; trên 60 chiếm 0,66%. Ở đây, chiếm tỷ lệ cao nhất là bộ phận trí thức ở độ tuổi từ 40 - 49. Nếu xem xét độ tuổi theo đơn vị là tỉnh và thành phố, tuổi bình quân của cán bộ là 40 - 47. Nếu như ở các ngành khoa học khác, độ tuổi của trí thức như vậy là cao, thì do đặc thù của ngành KHXH&NV, tuổi trung bình của trí thức KHXH&NV như vậy là hợp lý, bởi đây là độ tuổi sung sức nhất trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Song, điều bất cập ở đây lại là hầu hết các chuyên gia đầu ngành lại không thuộc độ tuổi này, mà ở độ tuổi cao hơn (từ 55 tuổi trở lên). Do vậy, nếu không có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kế cận thì trong khoảng 10 năm tới, sẽ xuất hiện tình trạng hẫng hụt thế hệ trong đội ngũ trí thức KHXH&NV.

Theo thành phần dân tộc, trí thức KHXH&NV người Kinh chiếm tới 96,74% (gồm 86% dân số), trí thức KHXH&NV các dân tộc khác (với 14% dân số) nhưng chỉ chiếm 3,26%. Điều này, phản ánh sự phát triển chênh lệch giữa dân tộc kinh với các dân tộc thiểu số, chứng tỏ trình độ văn hoá của các dân tộc thiểu số còn thấp nhiều so với dân tộc Kinh. Sự chênh lệch này có nguồn gốc sâu xa trong quá trình lịch sử và nhất là bắt nguồn từ sự chênh lệch về kinh tế, nên còn lâu mới khắc phục được. Tuy vậy, xu hướng thu hẹp dần sự chênh lệch này là hiện thực, bởi hiện nay, Nhà nước Việt Nam đang thực hiện kế hoạch điều chỉnh, luân chuyển, bổ sung và đào tạo cán bộ KHXH&NV đối với một số vùng, miền trên phạm vi cả nước, đặc biệt các vùng dân tộc thiểu số,vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo.

Theo nguồn đào tạo, trí thức KHXH&NV Việt Nam hiện nay được bổ sung từ hai nguồn chính là đào tạo ở trong nước và nước ngoài, gồm cả hai bậc: đại học và sau đại học, với các hình thức như: chính quy, tại chức, từ xa,

chuyên tu... Trong đó, trí thức được đào tạo chính quy chiếm: 64,84%, hệ vừa học vừa làm: 30,20%, hệ chuyên tu: 3,73%, đào tạo từ xa: 1,51%. Ở bậc sau đại học, hình thức đào tạo chính quy chiếm ưu thế hơn. Có thể thấy, trí thức KHXH&NV Việt Nam được đào tạo tương đối cơ bản, hệ thống. Nguồn đào tạo từ nước ngoài có xu hướng tăng lên, do quá trình hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo hiện nay. Đây là một điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ mọi mặt của đội ngũ trí thức KHXH&NV nước ta, nhất là về ngoại ngữ.

Theo chuyên ngành đào tạo, thì số trí thức KHXH&NV được đào tạo ở ngành Văn học chiếm tỷ lệ cao nhất: 23,25%, ngành Sử học: 10,88%, ngành Kinh tế: 9,40%, ngành Luật học: 7,40%, ngành Triết học: 4,51%, ngành Xã hội học: tỷ lệ 0,88%, ngành Quản lý nhà nước: tỷ lệ 0,66%, ngành Dân tộc học: tỷ lệ 0,59%... ở các địa phương, cán bộ được đào tạo về các chuyên ngành Kinh tế, Luật học, Quản lý nhà nước, Xã hội học... còn thấp. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong cơ cấu ngành đào tạo sẽ được khắc phục trong tương lai gần, bởi trong cơ chế thị trường, nhu cầu của xã hội sẽ điều tiết và ảnh hưởng quyết định đến cơ cấu đào tạo.

Về chất lượng, trí thức KHXH&NV Việt Nam có sự phát triển về *trình độ chuyên môn*, thể hiện ở tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học ngày càng tăng và trẻ hoá. Đặc biệt, những năm gần đây, tỷ lệ trí thức có trình độ sau đại học tăng tương đối nhanh. Song, sự phát triển đó lại phân bố không đồng đều ở các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau. Trí thức KHXH&NV có trình độ sau đại học tập trung đông nhất ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, còn lĩnh vực giáo dục là thấp nhất và cũng chỉ tập trung ở các trường đại học lớn. (Xem Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4).

Bảng 2. Cơ cấu trình độ của trí thức KHXH&NV Việt Nam trong nghiên cứu khoa học

(Đơn vị tính: %)

Trình độ	So với tổng số trí thức KHXH&NV cả nước (100%)	So với tổng số trí thức KHXH&NV trong nghiên cứu (100%)
Đại học	3,14	72,14
Sau đại học	1,21	27,86

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001.*

Bảng 3. Cơ cấu trình độ của trí thức KHXH&NV Việt Nam trong giáo dục

(Đơn vị tính: %)

Trình độ	So với tổng số trí thức KHXH&NV cả nước (100%)	So với tổng số trí thức KHXH&NV trong giáo dục (100%)
Đại học	53,89	96,26
Sau đại học	2,09	3,74

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001.*

Bảng 4. Cơ cấu trình độ của trí thức KHXH&NV Việt Nam trong lãnh đạo, quản lý, hoạt động kinh tế - xã hội

(Đơn vị tính: %)

Trình độ	So với tổng số trí thức KHXH & NV cả nước (100%)	So với tổng số trí thức KHXH & NV trong lãnh đạo, quản lý, hoạt động kinh tế- xã hội (100%)
Đại học	31,75	91,76
Sau đại học	2,85	8,24

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001.*

Về ngoại ngữ, chỉ có 8,93% lực lượng trí thức KHXH&NV Việt Nam sử dụng thành thạo một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức. (xem bảng 5)

Bảng 5. Trình độ ngoại ngữ của trí thức KHXH&NV Việt Nam

Đơn vị tính: % so với trí thức KHXH&NV cả nước

Tiếng	Thành thạo	Có sử dụng trong chuyên môn	Giao dịch thông thường	Không biết
Anh	2,44	16,44	26	33,77
Pháp	0,88	5,03	3,18	90,88
Nga	4,22	10,88	8,07	76,81
Trung	0,29	2,66	2,88	94,12
Đức	0,59	0,14	0,29	98,96
khác	0,51	0,14	0,22	99,11

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001.*

Tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ của trí thức KHXH&NV đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở trí thức trẻ. Một mặt, trong hệ thống giáo dục hiện nay, chương trình giảng dạy ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên được chú ý ngay từ cấp tiểu học cho đến đại học và sau đại học. Mặt khác, thực tiễn phát triển của đất nước những năm qua đòi hỏi các trí thức phải tìm cách để nâng cao trình độ và khả năng sử dụng ngoại ngữ của mình.

Trong hoạt động khoa học, số lượng đề tài nghiên cứu do trí thức KHXH&NV đảm nhiệm ngày càng tăng (năm 1999, chiếm 30,5%, năm 2000: 24,49%, năm 2001-2005: 52,73% trong tổng số đề tài khoa học và công nghệ cả nước) .

Bảng 6. Tình hình nghiên cứu của trí thức KHXH&NV (Điều tra tại 23 sở KH-CN của các Tỉnh, Thành phố)

Năm	Tổng số đề tài về KH-CN	Số đề tài về KHXH & NV	Tỷ lệ% trên tổng số
1999	523	160	30,5%
2000	543	133	24,49
2001-2005	292	134	52,73%

Nguồn: *Dự án điều tra tiềm lực cán bộ công chức KHXH&NV trên phạm vi cả nước, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, 1999-2001. (Năm 2001-2005 mới có báo cáo ở 12 đơn vị)*

Hướng nghiên cứu khoa học của trí thức KHXH&NV Việt Nam tập trung nhiều ở các đề tài về văn hoá, lịch sử. Trong những lĩnh vực này, có nhiều công trình xuất sắc, đã được nhận giải thưởng cao của Nhà nước. Ngoài các công trình lớn, hàng năm số lượng các bài báo của trí thức KHXH&NV thường chiếm tỷ lệ cao nhất so với các bộ phận trí thức khác và tỷ lệ đó ngày càng tăng lên (năm 2001 là 30% [3, tr.162], năm 2003 là 47,35, năm 2004 là 51,7%) [4, tr.128].

Tuy nhiên, chất lượng của trí thức KHXH&NV Việt Nam phát triển chưa toàn diện và không đồng đều giữa trí thức người Kinh và trí thức các dân tộc thiểu số, vùng sâu, xa, biên giới, hải đảo. Mặt khác, còn có sự bất cập và lạc hậu về kiến thức, hạn chế về trình độ ngoại ngữ ở trí thức KHXH&NV. Điều này đã cản trở nhiều đến quá trình hội nhập quốc tế và khả năng giao lưu quốc tế của mỗi người.

2. Vai trò của trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Ở Việt Nam, công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên CNXH và hiện nay, được triển khai theo hướng gắn liền với hiện đại hoá, theo phương châm "rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt". Công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xác định: "là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ của khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"[5,tr.65]. Mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Nhưng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không có nghĩa là chỉ tập trung vào phát triển công nghiệp mà cần phải triển khai ở tất cả các ngành, các lĩnh vực của xã hội. Đó là quá trình phát triển kinh tế - kỹ thuật, đồng thời cũng là quá trình phát triển xã hội, văn hoá, khoa học,... nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng lạc hậu về kỹ thuật và kém phát triển về xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân, tạo điều kiện mở mang dân trí, phát triển đời sống văn hoá tinh thần... Sự nghiệp nặng nề đó đã và đang đặt lên vai trí thức KHXH&NV Việt Nam những nhiệm vụ vô cùng quan trọng và thực tế họ đã từng bước thực hiện được nhiệm vụ đó.

Thứ nhất, trí thức KHXH&NV Việt Nam góp phần xây dựng và phát triển các quan điểm tư tưởng học thuật mới trên cơ sở đổi mới phương pháp và cách tiếp cận nghiên cứu khoa học. Theo tinh thần "tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật" của Đảng Cộng sản Việt Nam, trí thức KHXH&NV Việt Nam đã chuyển mạnh sang nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn hơn; chú trọng nghiên cứu cơ bản nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu trong KHXH&NV. Những đổi mới này đã đem đến cho lĩnh vực KHXH&NV ở Việt Nam có nhiều tiến bộ đáng kể. Đó là, hệ vấn đề mà KHXH&NV quan tâm đa dạng, phong phú hơn. Một số ngành mới xuất hiện, mà trước đó chưa có hoặc chỉ mới manh nha như: Nhân học, Việt Nam học, Nghiên cứu về giới, Nghiên cứu về tôn giáo, Khoa học quản lý, Đông phương học, Chính trị học, Quốc tế học...

Thứ hai, trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam cung cấp luận cứ khoa học để hoạch định đường lối phát triển đất nước, từ đổi mới tư duy

lý luận của Đảng lãnh đạo đến đổi mới trong xây dựng kinh tế, hệ thống chính trị. Một số trí thức KHXH&NV tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội các chương trình kinh tế - xã hội, giáo dục, đào tạo, văn hoá, khoa học..., góp phần xây dựng và hoàn thiện đường lối đổi mới kinh tế; chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân... nhằm đổi mới hệ thống chính trị trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Thứ ba, trí thức KHXH&NV Việt Nam là lực lượng chủ yếu trong xây dựng nền văn hoá dân tộc, thể hiện trước hết ở các hoạt động nghiên cứu, khai thác và phát huy những giá trị truyền thống của nền văn hoá dân tộc. Các giá trị đó được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau: ngôn ngữ, lối sống, nghệ thuật, văn hoá dân gian, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội... Qua đó lịch sử và văn hoá dân tộc được bổ sung và nâng cao thành các giá trị khoa học để kế thừa và phát huy trong hoàn cảnh mới của đất nước. Đồng thời, thông qua các hình thức giao lưu: hội thảo khoa học, du lịch văn hoá, thương mại, hàng không, hoạt động văn hoá, nghệ thuật... trí thức KHXH&NV Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học tiến bộ của các nước trên thế giới để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Thứ tư, trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam góp phần đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực con người. Dựa trên chiến lược giáo dục-đào tạo của Đảng và Nhà nước, trí thức KHXH&NV Việt Nam đã thực hiện đổi mới về nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo, đồng thời mở rộng quy mô và đa dạng hoá các hình thức đào tạo ở hầu hết các chuyên ngành của KHXH&NV. Những đổi mới đó đã đem lại những thành tựu đáng kể trong việc hình thành, định hướng thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, lý tưởng sống cho nhiều thế hệ sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; đồng thời góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng các thế hệ trí thức KHXH&NV để từng bước đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ năm, trí thức khoa học xã hội và nhân văn góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc đề xuất chiến lược an ninh và quốc phòng của đất nước hiện nay. Thông qua những công trình nghiên cứu, tổng kết về lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, đặc biệt, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, những kinh nghiệm và bài học về tiến hành các cuộc chiến tranh giải phóng là những tri thức vô cùng quý báu, góp phần làm giàu kho tàng tri thức về tư tưởng và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Có thể nói, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa qua, trí thức KHXH&NV Việt Nam có đóng góp trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học..., "từ đổi mới tư duy, tham gia vào quá trình hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển cho đến triển khai thực hiện chúng; từ đúc kết thực tiễn, mở rộng quan hệ giao lưu quốc tế, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của loài người để phát triển các hệ thống lý luận cho đến việc nâng cao trình độ xã hội về các tri thức KHXH&NV, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá dân tộc" [8, tr.3]

3. Làm thế nào để phát huy vai trò của trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam

Bên cạnh những đóng góp quan trọng nói trên, trí thức KHXH&NV Việt Nam cũng còn một số hạn chế nhất định như hiệu quả đổi mới phương pháp và cách tiếp cận nghiên cứu còn thấp, làm chậm sự phát triển các chuyên ngành KHXH&NV, cũng như chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của việc hoạch định đường lối phát triển đất nước. Nhiều vấn đề về con đường phát triển đất nước, về chủ trương đi tắt đón đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực... chưa có sự lý giải thoả đáng. Trong xây dựng văn hoá, đào tạo và bồi dưỡng nguồn lực con người cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa có bước đột phá dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực "đông mà chưa mạnh". Thêm vào đó, tính năng động chính trị - xã hội của trí thức KHXH&NV chưa cao và chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ở Việt Nam hiện nay... Những hạn chế thiếu sót này có nguyên nhân từ điều kiện kinh tế - xã hội và từ những bất cập trong sự phát triển của bản thân trí thức KHXH&NV Việt Nam. Từ đó cho thấy trong thực hiện vai trò, nhiệm vụ của trí thức KHXH&NV cần được lưu ý giải quyết một số mâu thuẫn, như: mâu thuẫn giữa yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn với năng lực còn hạn chế của trí thức KHXH&NV; giữa yêu cầu phát triển nhanh hơn của KHXH&NV với mức đầu tư nguồn lực còn hạn hẹp của Nhà nước; giữa số lượng trí thức KHXH&NV còn thiếu với việc tiếp tục để thất nghiệp, lãng phí "chất xám', chảy "chất xám" trong trí thức nói chung, trí thức KHXH&NV nói riêng; giữa cơ chế, chính sách quản lý hoạt động khoa học với tính đặc thù của KHXH&NV; giữa vai trò ngày càng tăng của KHXH&NV với nhận thức chưa đầy đủ của xã hội và nhiều khi của chính trí thức KHXH&NV về vai trò và yêu cầu phát triển của khoa học xã hội nhân văn hiện nay.

Chính vì vậy, trong những năm tiếp theo, để góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu "dân giàu,

nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", cần có giải pháp khắc phục những mâu thuẫn trên, đồng thời để nâng cao chất lượng và tiếp tục phát huy vai trò của trí thức KHXH&NV. Các giải pháp chủ yếu gồm:

Một là, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng trí thức KHXH&NV trên cơ sở đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo; đa dạng hoá các loại hình đào tạo gắn liền với nâng cao chất lượng đào tạo ở tất cả các loại hình đào tạo; điều chỉnh cơ cấu đào tạo phù hợp với nhu cầu của thực tiễn; xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng.

Hai là, nâng cao hơn nữa nhận thức của xã hội về KHXH&NV, trong đó có cả các cấp uỷ, bộ phận cán bộ quản lý hoạt động KHXH&NV, bản thân đội ngũ trí thức này và các tầng lớp nhân dân. Đây là lĩnh vực khoa học có những nét đặc thù nhất định và có tác động trực tiếp, to lớn và lâu dài đến hoạt động của toàn xã hội. Hiện nay, đất nước đang trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, KHXH&NV ngày càng cần thiết trong việc giữ định hướng phát triển đất nước vì mục tiêu phát triển nhanh, bền vững.

Ba là, đãi ngộ xứng đáng về vật chất và tinh thần thông qua cải cách chế độ lương, phụ cấp, thù lao, các hình thức khen thưởng nhằm tạo động lực mạnh mẽ kích thích sự sáng tạo của trí thức KHXH&NV.

Bốn là, xây dựng môi trường lao động phù hợp với lao động của trí thức KHXH&NV, như tạo bầu không khí dân chủ, tự do tư tưởng, công bằng hơn trong đánh giá, đãi ngộ trí thức, tạo quan hệ đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động khoa học.

Năm là, tăng cường hơn nữa sự hợp tác giữa các chuyên ngành KHXH&NV, giữa KHXH&NV với các khoa học khác, giữa nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Sáu là, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với KHXH&NV, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động lao động của trí thức KHXH&NV.

Chỉ có thực hiện tốt các giải pháp đó mới có thể khai thác và phát huy được đến mức cao nhất sự đóng góp và vai trò của đội ngũ trí thức KHXH&NV trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước và mới có thể đưa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến thành công, bởi trí thức chính là lực lượng đi đầu, nòng cốt và chủ lực của sự nghiệp này.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động Thương binh-xã hội (2005), *Báo cáo kết quả điều tra lao động- việc làm 1/7/2005*, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (1995), *50 năm khoa học và công nghệ Việt Nam (1945-1999)*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2002), *Khoa học và công nghệ Việt Nam 2001*, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2005), *Khoa học và công nghệ Việt Nam 2004*, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy ban Chấp hành Trung ương* (khoá VII), Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX.*
7. Phạm Tất-Dong (1997), *Khoa học xã hội & Nhân văn - 10 năm đổi mới và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Đỗ Hoài Nam (2003), "Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp đổi mới", *Hoạt động khoa học*, (10), tr.2-5.
9. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (1999-2001), *Dự án "Điều tra cơ bản tiềm lực cán bộ, công chức nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trên phạm vi cả nước"*. Hà Nội.